

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/KDTM-ST
Ngày: 31/03/2025
V/v: “Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Loan Trần Hải Yến
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Phan Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2024/TLST-KDTM ngày 30 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn: Công ty cổ phần T.**
Địa chỉ trụ sở: Số D, N, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng Q – chức vụ: Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:
+ Bà Huỳnh Ái N, sinh năm 1999.
+ Bà Phạm Thị Mỹ N1, sinh năm 1997.
Địa chỉ liên hệ: Số A, lô B, đường số C khu P, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh.
2. **Bị đơn: Công ty TNHH S.**
Địa chỉ: Số B, N, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn K – chức vụ: Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1990.
Thường trú: Xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: Số B, Nguyễn Ái Q1, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024, tại các bản tự khai đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 08/04/2021, công ty cổ phần T (viết tắt công ty T) và công ty TNHH S (viết tắt công ty S) có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/DGT-ATS-HĐNT.2021 về việc mua bán đá xây dựng mỏ đá T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Tại Điều 1 của Hợp đồng quy định như sau: “Cam kết thực hiện hợp đồng, Bên B đặt cọc cho bên A số tiền là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) ngay sau khi ký hợp đồng.

Số tiền đặt cọc sẽ được Bên A hoàn trả lại cho Bên B sau khi hết thời gian cam kết đặt cọc là 01 năm (12 tháng) kể từ ngày ký hợp đồng (nếu bên B yêu cầu hoàn trả cọc và dừng thực hiện hợp đồng”

Thực hiện theo quy định của Hợp đồng, ngày 08/4/2021, công ty T đã chuyển khoản đặt cọc cho Công ty S đủ số tiền là 3.000.000.000 đồng, thể hiện qua ủy nhiệm chi với nội dung: “ATS đặt cọc tiền mua đá công ty S”.

Ngày 09/11/2021, công ty S đã tiến hành giao hàng và xuất hóa đơn GTGT cho công ty T với tổng số tiền là 124.726.855 đồng.

Sau đó hai bên đã dừng thực hiện Hợp đồng và kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 26/11/2022 đã hết thời gian cam kết đặt cọc là 01 năm (12 tháng) nên công ty T đã gửi Công văn số 2611/2022/CVQQH đề nghị Công ty S hoàn trả lại số tiền đã đặt cọc sau khi cản trở cho tổng hóa đơn giá trị đơn hàng nêu trên cho công ty T. Theo đó công ty S có trách nhiệm phải hoàn trả lại cho công ty T số tiền 2.875.273.145 đồng.

Ngày 09/8/2022, ngày 10/02/2023 và ngày 07/7/2023, công ty S lần lượt gửi cho công ty T thư xác nhận phải thu bên liên quan, thư xác nhận phải thu khách hàng và công văn xác nhận số liệu, theo đó, công ty S xác nhận số tiền còn nợ công ty T là 2.875.273.145 đồng.

Đến ngày 19/01/2024, công ty S chỉ mới thanh toán cho công ty T số tiền 100.000.000 đồng. Như vậy số tiền nợ gốc công ty S còn phải thanh toán cho công ty T là 2.775.273.145 đồng.

Mặc dù, công ty T đã nhiều lần yêu cầu công ty S thực hiện nghĩa vụ thanh toán bằng nhiều cách thức khác nhau. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện tại, công ty S vẫn chưa thanh toán bất kỳ số tiền cho công ty T.

Do công ty S đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với công ty T nên công ty S có nghĩa vụ trả tiền lãi chậm trả phát sinh cho công ty T. Về thời điểm bắt đầu tính lãi là sau ngày công ty T gửi công văn đề nghị thanh toán ngày 26/11/2022 về việc hoàn tiền tạm ứng tiền mua đá, tức ngày 27/11/2022. Về mức lãi suất chậm

trả, trong các Hợp đồng không có điều khoản thỏa thuận về mức lãi suất chậm trả nên căn cứ quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 để xác định mức lãi suất chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán. Vì vậy, công ty T yêu cầu công ty S thanh toán tiền lãi chậm trả theo lãi suất là 10%/năm kể từ ngày đến hạn cho tới ngày thanh toán đầy đủ khoản nợ để có lợi cho bị đơn. Theo đó số tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 31/3/2025 là 650.858.579 đồng.

Như vậy, tổng cộng số nợ gốc và lãi chậm trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm công ty S có nghĩa vụ thanh toán cho công ty T là 3.426.131.724 đồng

Nay công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết buộc công ty S phải thanh toán ngay cho công ty T số tiền 3.426.131.724 đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 31/3/2025 là 650.858.579 đồng.

Tại các bản tự khai đại diện theo ủy quyền bị đơn Công ty TNHH S trình bày:

Vào ngày 08/04/2021, công ty CP T và công ty TNHH S có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/DGT-ATS-HĐNT.2021 về việc mua bán đá xây dựng mỏ đá T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty S còn nợ công ty T số tiền là 2.775.273.145 đồng.

- Đối với yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng thì công ty Đ thanh toán cho công ty T

- Về khoản tiền lãi do chậm thanh toán thì công ty không đồng ý với yêu cầu này vì hiện nay công ty đang gặp khó khăn nghiêm trọng về tài chính, do thị trường bất động sản và xây dựng suy giảm, các dự án bị đình trệ dẫn đến công ty không có nguồn thu mặc dù công ty luôn nỗ lực hoạt động để có nguồn thu nhằm thanh toán khoản nợ giữa công ty và nguyên đơn nhưng hiện tại chưa có nguồn thu để thanh toán số nợ trên cho nguyên đơn.

Đồng thời, Hợp đồng nguyên tắc số 01/DGT-ATS-HĐNT.2021 ngày 08/4/2021 giữa hai bên không quy định về lãi chậm trả. Theo nguyên tắc tự do thỏa thuận trong hợp đồng thương mại, nếu hai bên không có thỏa thuận về lãi suất thì nguyên đơn không thể đơn phương áp dụng lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm. Vì vậy trên tinh thần thiện chí hợp tác công ty T xem xét lại yêu cầu tính lãi chậm thanh toán.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn đã được Tòa triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: **Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T. Buộc công ty trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T ATS số tiền nợ gốc còn nợ là 2.775.273.145 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 650.858.579 đồng.**

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Công ty trách nhiệm hữu hạn S có địa chỉ trụ sở tại số B, Nguyễn Ái Q1, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ Điều 30, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[3] Về quan hệ pháp luật: Công ty Cổ phần T khởi kiện yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn S thanh toán tiền còn nợ đối với Hợp đồng nguyên tắc số 01/DGT-ATS-HĐNT.2021 ngày 08/4/2021, nên được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xét thấy:

[4.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn S phải thanh toán cho Công ty cổ phần T ATS số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 31/3/2025 là 650.858.579 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cũng thừa nhận vào ngày 08/04/2021, công ty cổ phần T và Công ty TNHH S có ký kết hợp đồng nguyên tắc số 01/DGT-ATS-HĐNT.2021 về việc mua bán đá xây dựng mỏ đá T, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty S còn nợ công ty T số tiền là 2.775.273.145 đồng (Hai tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng). Đối với số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng thì công ty S đồng ý thanh toán cho công ty T, còn đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi suất tạm tính đến ngày 31/3/2025 là 650.858.579 đồng thì công ty không đồng ý.

Căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại thì: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.* Do Công ty TNHH S chậm trễ trong việc thanh toán tiền cho Công ty cổ phần T nên việc công ty Công ty trách nhiệm hữu hạn S phải có trách nhiệm thanh toán cho công ty CP T ATS tiền lãi suất chậm thanh toán là có cơ sở.

Theo xác minh của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì lãi suất cho vay trung bình ngắn hạn trên thị trường của ba Ngân hàng lớn tại tỉnh Đồng Nai bao gồm Ngân hàng thương mại cổ phần C, Ngân hàng Thương mại cổ phần N2 và Ngân hàng N3 là 8,23%/năm, mức lãi suất quá hạn là 8,23%/năm x 150% = 12,345%/năm. Tuy nhiên, công ty cổ phần T xác định chỉ yêu cầu lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm là có lợi cho bị đơn. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu thanh toán lãi suất chậm trả từ ngày 27/11/2022 cho đến ngày xét xử (ngày 31/3/2025)

với mức lãi suất 10%/năm với số tiền lãi là 650.858.579 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Do đó buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T ATS số tiền còn nợ là 3.426.131.724 đồng; trong đó số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng, tiền lãi chậm trả phát sinh tạm tính đến ngày 31/3/2025 là 650.858.579 đồng.

[5] Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 100.522.634 đồng (làm tròn 100.523.000 đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty cổ phần T ATS số tiền 47.653.321 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn S về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần T ATS số tiền còn nợ là 3.426.131.724 đồng (Ba tỷ bốn trăm hai mươi sáu triệu một trăm ba mươi một nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng); trong đó số tiền nợ gốc là 2.775.273.145 đồng (hai tỷ bảy trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi ba nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng), tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử (ngày 31/3/2025) là 650.858.579 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng tám trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại.

Về án phí: Công ty trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 100.523.000 đồng (Một trăm triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty cổ phần T ATS số tiền 47.653.321 đồng (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn ba trăm hai mươi một đồng) theo biên lai thu tiền số 0003887 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Loan Trần Hải Yến